

Báo cáo tài chính riêng
Quý 3 năm 2011

Báo cáo tài chính riêng
Quý 3 năm 2011

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	1
Bảng cân đối kế toán riêng	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9

Báo cáo của Ban giám đốc

Ban Giám đốc đề trình báo cáo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) cho kỳ báo cáo kết thúc Ngày 30 tháng 09 năm 2011.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Nhóm công ty cho năm tài chính kết thúc Ngày 30 tháng 09 năm 2011 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính của Nhóm Công ty

	Đơn vị tính	30-09-2011	2010
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản cố định/tổng tài sản	%	55.41	56.09
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	44.59	43.91
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/tổng nguồn vốn	%	70.89	66.88
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	29.11	33.12
Khả năng thanh toán			
Tổng tài sản/nợ phải trả	lần	1.41	1.50
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	0.74	0.77
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0.01	0.01
Tỷ suất sinh lời			
lãi (Lỗ)/doanh thu thuần			
Lãi (Lỗ) trước thuế/doanh thu thuần	%	(9.09)	(5.07)
Lãi (Lỗ) sau thuế/doanh thu thuần	%	(9.09)	(5.07)
Lãi (Lỗ)/tổng tài sản			
Lãi (Lỗ) trước thuế/tổng tài sản	%	(2.44)	(4.79)
Lãi (Lỗ) sau thuế/tổng tài sản	%	(2.44)	(4.79)
Lãi (Lỗ) sau thuế/vốn chủ sở hữu	%	(8.37)	(14.46)

Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong niên độ báo cáo và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ban giám đốc		Ngày bổ nhiệm	Ngày từ chức
Pang Tee Chiang	Chủ tịch HĐQT	15-08-2006	31-05-2011
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên	15-08-2006	
Pang Tze Yi	Thành viên	15-08-2006	14-03-2011
Teng Po Wen	Thành viên	15-08-2006	14-03-2011
Pang Tze Wei	Thành viên	28-08-2010	
Ryoichi Yonemura	Thành viên	14-03-2011	
Hiroshi Fujikawa	Thành viên	14-03-2011	
Michio Nagabayashi	Chủ tịch HĐQT	31-05-2011	
Ban giám đốc			
Pang Tee Chiang	Tổng giám đốc	15-08-2006	23-05-2011
Pang Tze Yi	Phó Tổng giám đốc thứ 1	15-08-2006	14-03-2011
Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc tài chính	15-08-2006	
Pang Tze Wei	Phó Tổng giám đốc thứ 2	29-08-2010	23-05-2011
Michio Nagabayashi	Tổng giám đốc	23-05-2011	
Hajime Kobayashi	Giám đốc/Giám đốc kế hoạch	23-05-2011	
Kazumi Nagashima	Giám đốc/Giám đốc Nhà máy	23-05-2011	
Hidefumi Matsuo	Giám đốc/Quản lý tài chính	23-05-2011	

Báo cáo của Ban Giám Đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cùng với các thuyết minh đính kèm đã được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2011. Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011 phù hợp với các chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan. Khi lập báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Hệ thống và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Giám Đốc

Michio Nagabayashi
 Chủ tịch, Tổng giám đốc
 Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Bảng cân đối kế toán riêng

	Thuyết minh	Mã số	USD	30-09-2011 Triệu VND	USD	31-12-2010 Triệu VND
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn						
Tiền và các khoản tương đương tiền						
Tiền	6	111	126,554	2,611	117,731	2,229
Các khoản phải thu ngắn hạn						
Phải thu khách hàng		131	313,175	6,460	434,257	8,221
Trả trước cho nhà cung cấp		132	664,722	13,712	833,701	15,784
Phải thu từ các bên liên quan	35	134	6,889,319	142,113	6,330,174	119,843
Phải thu khác	7	135	94,829	1,956	132,933	2,517
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		139	(24,405)	(503)	(24,405)	(462)
		130	7,937,640	163,738	7,706,660	145,902
Hàng tồn kho						
Hàng tồn kho	8	141	7,274,697	150,062	7,628,807	144,429
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	149	(255,842)	(5,278)	(146,582)	(2,775)
		140	7,018,855	144,785	7,482,225	141,653
Tài sản ngắn hạn khác						
Chi phí trả trước ngắn hạn		151	23,606	487	6,663	126
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	154	106,907	2,205	106,907	2,024
Tài sản ngắn hạn khác		158	104,459	2,155	77,128	1,460
		150	234,972	4,847	190,698	3,610
		100	15,318,021	315,980	15,497,314	293,395
Tài sản cố định						
Tài sản cố định hữu hình						
Nguyên giá	10	221	11,869,826	244,851	12,973,525	245,615
			23,627,019	487,378	23,588,797	446,583
Giá trị hao mòn lũy kế			(11,757,193)	(242,527)	(10,615,272)	(200,968)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	230	529,941	10,932	188,896	3,576
		220	12,399,767	255,782	13,162,421	249,191
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
Đầu tư vào công ty con			4,500,000	92,826	4,500,000	85,194
Đầu tư vào công ty liên kết	12	252	-	-	-	-
			4,500,000	92,826	4,500,000	85,194
Tài sản dài hạn khác						
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14	262	2,135,050	44,042	2,135,050	40,421
		260	2,135,050	44,042	2,135,050	40,421
		200	19,034,817	392,650	19,797,471	374,806
		270	34,352,838	708,630	35,294,785	668,201

		Thuyết minh	Mã số	USD	30-09-2011 Triệu VND	USD	31-12-2010 Triệu VND
NGUỒN VỐN							
Nợ phải trả							
Nợ ngắn hạn							
Vay và nợ ngắn hạn	15	311		16,959,444	349,839	13,477,096	255,148
Phải trả người bán	16	312		2,803,310	57,827	4,985,611	94,388
Người mua trả tiền trước		313		85,586	1,765	249,998	4,733
Thuế và các khoản nộp Nhà nước	17	314		80,504	1,661	370,098	7,007
Phải trả người lao động		315		370,385	7,640	387,348	7,333
Chi phí phải trả	18	316		341,448	7,043	436,093	8,256
Chi phí phải trả		317		67,815	1,399	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19	319		79,120	1,632	155,716	2,948
		310		20,787,612	428,807	20,061,960	379,813
Nợ dài hạn							
Đặt cọc dài hạn		331		1,255	26	1,255	24
Vay và nợ dài hạn	20	334		3,430,928	70,773	3,430,928	64,954
Dự phòng trợ cấp thôi việc		336		132,808	2,740	109,751	2,078
		330		3,564,991	73,539	3,541,934	67,056
				24,352,603	502,345	23,603,894	446,869
Nguồn vốn							
Vốn chủ sở hữu							
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	21	411		18,313,995	377,781	18,313,995	346,721
Thặng dư vốn cổ phần	22	412		4,082,759	84,219	4,082,759	77,295
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		416		(12,396,519)	(255,715)	(10,705,863)	(202,683)
		440		10,000,235	206,285	11,690,891	221,332
				34,352,838	708,630	35,294,785	668,201

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

			30-09-2011	31-12-2010
Ngoại tệ				
Đồng Việt Nam (triệu đồng)			10,021	1,345
Đồng Euro			388	369

Ngày: 20 tháng 10 năm 2011

Michio Nagabayashi
Tổng giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Thuyết minh	Mã số	Quý 3 năm 2011 USD	Quý 3 năm 2010 USD	Lũy kế năm 2011 USD	Lũy kế năm 2010 USD
Tổng doanh thu	23	1	9,450,534	12,631,521	34,227,728	55,573,162
Các khoản giảm trừ	23	2	(247,409)	(325,154)	(880,965)	(1,427,294)
Doanh thu thuần		10	9,203,125	12,306,366	33,346,763	54,145,869
Giá vốn hàng bán	24	11	(7,778,889)	(9,859,498)	(27,701,003)	(42,567,639)
Lợi nhuận gộp		20	1,424,236	2,446,868	5,645,760	11,578,230
Doanh thu hoạt động tài chính	25	21	43,418	366,732	1,781,079	1,745,666
Chi phí tài chính	26	22	(442,335)	(300,713)	(2,301,100)	(2,432,246)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>		23	<i>(387,702)</i>	<i>(284,384)</i>	<i>(1,182,006)</i>	<i>(1,178,758)</i>
Chi phí bán hàng	27	24	(1,546,757)	(1,912,021)	(5,545,253)	(7,899,684)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	25	(274,656)	(411,506)	(1,165,368)	(2,368,756)
Lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh		30	(796,094)	189,360	(1,584,882)	623,210
Thu nhập khác	29	31	18,352	76,693	73,173	711,621
Chi phí khác	30	32	(58,984)	(96,088)	(178,947)	(520,457)
Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		50	(836,726)	169,965	(1,690,656)	814,374
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	51	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-	-	(202,016)
Lãi (lỗ) sau thuế			(836,726)	169,965	(1,690,656)	612,359
Lãi (lỗ) trên cổ phiếu	35	70	(0.029)	0.006	(0.058)	0.021

Ngày: 20 tháng 10 năm 2011

Michio Nagabayashi
Tổng giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng-VND

	Thuyết		Quý 3 năm 2011	Quý 3 năm 2010	Lũy kế năm 2011	Lũy kế năm 2010
	minh	Mã số				
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tổng doanh thu	23	1	194,946	239,140	706,050	1,052,111
Các khoản giảm trừ	23	2	(5,104)	(6,156)	(18,173)	(27,022)
Doanh thu thuần		10	189,842	232,984	687,877	1,025,090
Giá vốn hàng bán	24	11	(160,463)	(186,660)	(571,416)	(805,891)
Lợi nhuận gộp		20	29,379	46,324	116,461	219,199
Doanh thu hoạt động tài chính	25	21	896	6,943	36,740	33,049
Chi phí tài chính	26	22	(9,124)	(5,693)	(47,467)	(46,047)
Trong đó: chi phí lãi vay		23	(7,998)	(5,384)	(24,382)	(22,316)
Chi phí bán hàng	27	24	(31,907)	(36,198)	(114,387)	(149,557)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	25	(5,666)	(7,791)	(24,039)	(44,845)
Lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh		30	(16,422)	3,585	(32,693)	11,799
Thu nhập khác	29	31	379	1,452	1,509	13,472
Chi phí khác	30	32	(1,217)	(1,819)	(3,691)	(9,853)
Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		50	(17,260)	3,218	(34,875)	15,418
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	51	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32	52	-	-	-	(3,825)
Lãi (lỗ) sau thuế			(17,260)	3,218	(34,875)	11,593
Lãi (lỗ) trên cổ phiếu	35	70	(0.001)	0.000	(0.001)	0.000

Ngày: 20 tháng 10 năm 2011

Michio Nagabayashi
Tổng giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

	Mã số	USD	30-09-2011 Triệu VND	USD	31-12-2010 Triệu VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	1	(1,690,656)	(34,875)	814,373	15,418
Điều chỉnh cho các khoản		-			
Khấu hao TSCĐ	2	1,141,921	23,556	1,538,111	29,120
Các khoản dự phòng	3	109,260	2,254	(538,959)	(10,204)
Chênh lệch tỷ giá	4	-	-	(18,200)	(345)
Lãi từ hoạt động đầu tư	5	-	-	(300,000)	(5,680)
Chi phí lãi vay	6	1,182,006	24,382	1,178,758	22,316
Thu nhập tài chính	7	(31,904)	(658)	(455,345)	(8,621)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	710,627	14,659	2,218,738	42,005
Tăng giảm các khoản phải thu	9	(228,657)	(4,717)	(3,613,640)	(68,413)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	354,110	7,305	(392,564)	(7,432)
Tăng giảm các khoản phải trả	11	(2,733,638)	(56,389)	(66,608)	(1,261)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(16,943)	(350)	164,257	3,110
Tiền lãi vay đã trả	13	(1,182,006)	(24,382)	(1,178,758)	(22,316)
Thu nhập tài chính	14	-	-	-	-
Thu nhập tài chính nhận được	14	2,249	46	8,953	169
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3,094,258)	(63,828)	(2,859,622)	(54,138)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(379,267)	(7,824)	(265,504)	(5,027)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư	22	-	-	-	-
Tiền đầu tư thêm vào công ty liên kết	25	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(379,267)	(7,824)	(265,504)	(5,027)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
Tiền vay nhận được	33	33,837,519	698,000	25,509,834	482,952
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(30,355,171)	(626,166)	(22,494,899)	(425,873)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3,482,348	71,834	3,014,935	57,079
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	8,823	182	(110,191)	(2,086)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	117,731	2,429	227,922	4,315
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng	61	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	126,554	2,611	117,731	2,229

Ngày: 20 tháng 10 năm 2011

Michio Nagabayashi
Tổng giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

1 Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (trước đây gọi là Công ty Công nghiệp Chế biến Thực phẩm Quốc tế) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, là công ty con được sở hữu chủ yếu bởi Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd., một công ty được thành lập ở Malaysia với thời gian hoạt động là 50 năm theo chứng nhận đầu tư số 472033000328 ngày 28 tháng 11 năm 2007.

Theo sau các lần sửa đổi giấy phép đầu tư., gần đây nhất vào ngày 11 tháng 3 năm 2011, Kirin Holdings Company Limited ("Kirin") đã mua Trade Ocean Holding Sdn Bhd, là công ty nắm giữ 57.25% cổ phần của Công ty Thực phẩm Quốc tế. Kirin là một trong những công ty sản xuất nước giải khát lớn trong khu vực, là một công ty cổ phần đại chúng đang niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Tokyo. Kirin được xem là công ty mẹ cuối cùng của Công ty.

Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 472033000328 ngày 22 tháng 4 năm 2011 được cấp bởi Ban quản lý Khu công nghiệp Đồng Nai, ông Pang Tee Chiang, nguyên Tổng Giám đốc, được phép chuyển nhượng 5.499.840 cổ phiếu chưa niêm yết (tương đương với 18,87% vốn góp) cho công ty TNHH Indochina Beverage Holdings được thành lập tại British Virgin Island. Hiện tại sự chuyển nhượng này đang chờ sự chấp thuận từ Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông ngày 31 tháng 7 năm 2011, Công ty sẽ trình công văn cho Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh để hủy niêm yết.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản, thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, được muối, được ngâm dấm; sản xuất bánh quy, thức ăn nhẹ, nước ép trái cây có gas và nước ép trái cây có độ cồn thấp dưới 5%, nước tinh lọc đóng chai và sản xuất chai nhựa PET; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát.

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2011, Công ty có 952 nhân viên (năm 2010: 1,284 nhân viên).

2 Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ

Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ.

Các báo cáo tài chính riêng được tính và thể hiện bằng Đô- la Mỹ do Bộ Tài chính chấp thuận theo Công văn số 550 TC/CDKT ngày 5 tháng 9 năm 1998.

Tuy nhiên, theo Công văn Số 627/UBCK-QLPH ngày 16 tháng 4 năm 2008 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước Việt Nam, báo cáo tài chính của Công ty phải được trình bày bằng Việt Nam Đồng. Do đó, Công ty chuyển đổi các báo cáo tài chính sang Việt Nam sử dụng tỷ giá VNĐ 20,628/USD (2010: VNĐ 18,932/ USD) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan của Bộ tài chính mà trên một số khía cạnh trọng yếu có thể khác với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế và các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia của người đọc.

Do đó, các báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam, hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

3.2 Các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính kèm theo là những báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế. Báo cáo tài chính riêng của Công ty và các công ty con sẽ được lập bởi Ban Giám đốc phù hợp với yêu cầu của các chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam và được trình bày riêng biệt.

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền kiểm soát chính sách tài chính và hoạt động. Công ty nắm quyền kiểm soát thông qua quyền biểu quyết. Trong báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Kết quả kinh doanh của công ty con được ghi nhận bởi Công ty trên cơ sở cổ tức nhận được và khoản phải thu tại ngày kết thúc niên độ.

3.3 Hệ thống kế toán và hình thức ghi sổ kế toán

Công ty sử dụng hình thức nhật ký sổ cái để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4 Chính sách kế toán áp dụng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và ghi nhận theo mức thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn thành phẩm được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được cấu thành từ chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được ghi nhận theo giá mua cộng với các chi phí liên quan. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán dự kiến trừ chi phí bán hàng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá vốn lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn trừ dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu được dự tính là không thể thu hồi được toàn bộ.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận trên cơ sở nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	10 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm

Công ty nhận được sự chấp thuận từ Bộ Tài chính cho phép khấu hao theo tỷ lệ khấu hao như trên theo Công văn số 2536/TC-TCĐN ngày 20 tháng 3 năm 2003. Tỷ lệ khấu hao không theo tỷ lệ của Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009.

Lãi hoặc lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản không sử dụng được ghi nhận như một phần của “Chi phí khác”.

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm giá vốn của phần mềm ERP và hệ thống xử lý nước thải trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này cho đến khi việc xây dựng và lắp đặt hoàn thành tại thời điểm các chi phí liên quan sẽ được chuyển thành tài sản cố định vô hình khi tài sản đó được đưa vào sử dụng.

4.6 Đầu tư vào công ty con

Các công ty con là tất cả các công ty (kể cả các công ty hoạt động vì mục đích đặc biệt) mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ quá bán quyền biểu quyết.

Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc.

4.7 Chi phí lãi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ việc bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro đã được chuyển cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

Thu nhập về tiền lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng mức lãi suất thực tế áp dụng.

4.9 Trích lập dự phòng

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra mà chắc chắn dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

4.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các quyền lợi và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.11 Thuế thu nhập

Nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm.

Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính bằng thuế suất ước tính áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, nếu những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán.

Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi trong giá trị những tài sản và nợ mà liên quan đến nguồn vốn thì được ghi nhận tăng hoặc giảm nguồn vốn.

4.12 Lãi/lỗ trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho cổ phiếu phổ thông và khoản này được tính bằng cách chia lãi/lỗ gộp cho cổ đông phổ thông trên số cổ phiếu phổ thông lưu hành trung bình trong năm.

4.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, trực tiếp hoặc gián tiếp, hay có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu có chung sự kiểm soát cũng như ảnh hưởng đáng kể.

4.14 Báo cáo bộ phận

Công ty xác định bộ phận kinh doanh dựa trên thị trường, theo đó có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế trong từng thị trường. Trong các giai đoạn báo cáo này, Công ty trình bày báo cáo bộ phận kinh doanh theo hai bộ phận: doanh thu nội địa và doanh thu xuất khẩu. Ngoài ra, công ty còn có thêm báo cáo kinh doanh theo hai loại sản phẩm chính: nước giải khát và bánh quy.

5 Giả định hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục dù khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn 5,469,591 Đô-la Mỹ tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 4,564,646 Đô-la Mỹ).

Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào việc duy trì sự hỗ trợ tài chính từ công ty mẹ và chủ yếu vào sự thành công trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty mẹ đã đảm bảo sẽ cung cấp sự hỗ trợ tài chính liên quan đến cam kết với bên thứ ba và sự giảm nhẹ nghĩa vụ tài chính với bên liên quan.

Theo đó, các báo cáo tài chính riêng không bao gồm bất cứ sự điều chỉnh có thể cần thiết liên quan khả năng thu hồi và phân loại giá trị các tài sản đã ghi nhận, cũng như giá trị và phân loại các khoản nợ phải trả có thể là cần thiết nếu Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động liên tục.

<--

6 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30-09-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	3,775	78	28,943	548
Tiền gửi ngân hàng	122,779	2,533	88,788	1,681
	126,554	2,611	117,731	2,229

<--

7 Các khoản phải thu khác

	30-09-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Thuế GTGT đầu vào của các dịch vụ nhận từ 1 Công ty con		-	53,373	1,010
Các khoản phải thu khác	94,829	1,956	79,560	1,506
	94,829	1,956	132,933	2,517

<--

8 Hàng tồn kho

	30-09-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Hàng đang đi đường	-	-	336,401	6,369
Nguyên vật liệu	2,636,232	54,380	2,562,539	48,514
Công cụ, dụng cụ	313,288	6,463	277,095	5,246
Sản phẩm dở dang	1,016,722	20,973	1,173,964	22,225
Thành phẩm	3,308,456	68,247	3,278,808	62,074
	7,274,697	150,062	7,628,807	144,429
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(255,842)	(5,278)	(146,582)	(2,775)
	7,018,855	144,785	7,482,225	141,653

<--

9 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Số dư bao gồm khoản thuế 106,907 Đô-la Mỹ thể hiện khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa năm 2007.. Khoản thuế này sẽ được cần trừ với thuế phải trả hoặc thuế được hoàn lại trong các năm tiếp theo.

<--

10 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	USD	USD	USD	USD	USD
Nguyên giá					
01/01/2011	-	22,836,629	505,662	246,506	23,588,797
Mua mới	-	25,022	-	13,200	38,222
Chuyển từ XDCBDD	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
30/09/2011	-	22,861,651	505,662	259,706	23,627,019
30/09/2011 (Triệu VND)	-	432,817	9,573	4,917	447,307
<i>Khấu hao hết</i>		1,023,178	262,559	52,207	1,337,944
<i>Tài sản không sử dụng</i>		2,363,874	129,870	81,606	2,575,350
Khấu hao lũy kế					
01/01/2011	-	(10,059,645)	(409,355)	(146,272)	(10,615,272)
Chi phí trong năm	-	(1,097,795)	(28,883)	(15,243)	(1,141,921)
Thanh lý	-	-	-	-	-
30/09/2011	-	(11,157,440)	(438,238)	(161,515)	(11,757,193)
30/09/2011 (Triệu VND)	-	(211,233)	(8,297)	(3,058)	(222,587)
<i>Tài sản không sử dụng</i>		(2,534,932)	(133,845)	(84,064)	(2,752,840)

Giá trị còn lại

01/01/2011	-	12,776,984	96,307	100,234	12,973,525
30/09/2011	-	11,704,211	67,424	98,191	11,869,826
30/09/2011 (Triệu VND)	-	221,584	1,276	1,859	224,720
Tài sản không sử dụng		(171,058)	(3,975)	(2,457)	(177,490)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 3.640.705 Đô la Mỹ (2010: 9,803,601 Đô-la Mỹ) đã được thế chấp cho Ngân hàng Ngoại thương như là một khoản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn cấp cho Công ty (Thuyết minh 16).

Các tài sản được di dời từ nhà máy cũ ở trung tâm Thành phố Biên Hòa đến địa điểm mới tại Khu Công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hoà. Công ty đã không có đủ nhu cầu để đảm bảo đưa các tài sản này vào sử dụng ngay hiện nay.

<---

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30-09-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Số đầu kỳ	188,896	3,897	293,956	5,565
Tăng trong kỳ	341,045	7,035	98,824	1,871
Chuyển sang tài sản cố định	-	-	(203,884)	(3,860)
Số cuối kỳ	529,941	10,932	188,896	3,576
Including:	-	-	-	-
ERP software	232,192	4,790	179,060	3,390
Waste water treatment system	287,913	5,939	-	-
Others	9,836	203	9,836	186
	529,941	10,932	188,896	3,576

<---

12 Đầu tư vào công ty con

	30-09-2011		31-12-2010	
	USD	USD	% equity held	Triệu VND
Công ty Cổ phần thực phẩm AVA	4,500,000	4,500,000	90%	90%
	4,500,000	4,500,000	-	-

<---

14 Tài sản thuế hoãn lại

	30-09-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Tài sản thuế hoãn lại	2,135,050	44,042	2,135,050	40,421

Tài sản này liên quan đến khoản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trong năm 2008 liên quan đến lỗ thuần được báo cáo trong năm.

<---

15 Vay và nợ ngắn hạn

	30-09-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Vay từ Ngân hàng Ngoại thương tỉnh Đồng Nai (1)	6,959,444	143,559	10,496,785	198,725
Vay từ Ngân hàng Viet A Bank (3)	-	-	2,980,311	56,423
Vay từ Ngân hàng Viet A Bank (3)	10,000,000	206,280	-	-
	16,959,444	349,839	13,477,096	255,148

(1) Vay từ Ngân hàng Ngoại thương, Chi nhánh Đồng Nai

	30-09-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Vay bằng tiền Đô la Mỹ	626,409	12,922	1,484,741	28,109
Vay bằng tiền Euro	-	-	50,322	953
Vay bằng tiền Việt Nam	6,333,035	130,638	8,961,722	169,663
	6,959,444	143,559	10,496,785	198,725

Công ty có khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng số vay số 2010031/KHDN/NHNT ngày 20 tháng 8 năm 2010 để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng 200 tỷ đồng Việt Nam (tương đương 9.700.262 Đô-la Mỹ theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 9 năm 2011). Khoản vay này có thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày có hiệu lực của hợp đồng và các lần vay sẽ phải thanh toán trong vòng 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được tính lãi theo lãi suất thực tế tại thời điểm rút vốn vay và lãi phải trả vào ngày 26 hàng tháng.

Lãi suất áp dụng từ tháng 01 đến tháng 09 năm 2011 cho khoản vay bằng Đô-la Mỹ là 6% đến 7% trong khi đó lãi suất là 13% đến 19% một năm cho các khoản vay bằng đồng Việt Nam. (Trong năm 2010 lãi suất áp dụng cho khoản vay bằng Đô-la Mỹ từ 6% đến 7% trong khi đó lãi suất từ 12% đến 15.5% một năm cho các khoản vay bằng đồng Việt Nam)

Khoản vay được bảo đảm bằng một số máy móc theo nội dung Hợp đồng số 016/QHKH/NHNT ngày 24 tháng 9 năm 2004. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011, giá trị còn lại của những tài sản thế chấp này là 3,640,705 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 11).

Ngoài ra, một số tài sản và đất thuê của Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA, công ty con, đã được dùng để thế chấp khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai của Công ty. Tại 30 tháng 9 năm 2011, giá trị còn lại của tài sản Avafood thế chấp để cầm cố khoản vay của Công ty là 8,756,786 Đô – la Mỹ.

(3) Vay từ Ngân hàng Việt Á	30-09-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Vay bằng tiền Đô la Mỹ	-	-	2,980,311	56,423
	-	-	2,980,311	56,423

Vay từ Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á theo hợp đồng số 131/10/VAB/HDTHH ngày 26 tháng 3 năm 2010 để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng 3.000.000 Đô-la Mỹ. Lãi suất áp dụng cho 6 tháng đầu tiên của năm 2011 từ 0,63% đến 0,84% mỗi tháng (Năm 2010, lãi suất từ 0,55% đến 0,63% mỗi tháng). Khoản vay này được đảm bảo bởi một số máy móc của Công ty. Công ty đã tất toán cả phần tiền gốc và lãi cho Ngân hàng Việt Á vào tháng 6 năm 2011. Ngân hàng Việt Á đã trả lại tất cả tài sản đảm bảo cho Công ty vào cùng thời điểm thanh toán nợ vay.

(3) Vay từ Ngân hàng Việt Á	30-09-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Vay bằng tiền Đô la Mỹ	10,000,000	206,280	-	-
	10,000,000	206,280	-	-

Trong tháng 5 năm 2011, công ty ký kết hợp đồng vay với Kirin Holding Company, số tiền vay là 7.000.000 USD lãi suất 1.731% một năm, thời hạn vay đến 30/05/2012.

Trong tháng 6 năm 2011, công ty ký kết thêm hợp đồng vay với Kirin Holding Company, số tiền vay là 3.000.000 USD lãi suất 1.749% một năm, thời hạn vay đến 01/06/2012, Khoản vay này đã được giải ngân vào tháng 7-2011.

<--

16 Phải trả người bán

	30-09-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Phải trả cho nhà cung cấp	2,718,138	56,070	3,590,165	67,969
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 39)	85,172	1,757	1,395,446	26,419
	2,803,310	57,827	4,985,611	94,388

<--

17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30-09-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	61,208	1,263	242,514	4,591
Thuế thu nhập cá nhân	17,727	366	122,254	2,315
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	2,076	39
Thuế khác	1,569	32	3,254	62
	80,504	1,661	370,098	7,007

<--

18 Chi phí phải trả

	30-09-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc Tế

15

Chi phí vận chuyển	199,889	4,123	205,841	3,897
Chiết khấu thương mại	83,998	1,733	83,659	1,584
Khác	57,560	1,187	146,593	2,775
	341,448	7,043	436,093	8,256

<---

19 Phải trả khác

	30-09-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 35)	24,265	501	24,265	459
Kinh phí Công đoàn, Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế	18,979	392	13,003	246
Phải trả khác Ban giám Đốc (Thuyết Minh 33)	35,416	731	106,851	2,023
Phải trả khác	459	9	11,597	220
	79,120	1,632	155,716	2,948

<---

20 Vay dài hạn

	30-09-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Vay từ Công ty mẹ.	3,430,928	70,773	3,430,928	64,954
	3,430,928	70,773	3,430,928	64,954

Trước đây, khoản nợ này là một khoản vay từ cổ đông 5 năm theo hợp đồng vay ngày 30 tháng 7 năm 2009. Khoản vay này chịu lãi suất SIBOR 3 tháng trừ 1%. Vào ngày 28 tháng 2 năm 2011, Công ty cùng với công ty mẹ Trade Ocean Holdings Sdn Bhd (“TOH”) và Ông Pang Tee Chiang (“PTC”) đã ký kết Hợp đồng vay, theo đó TOH đã đồng ý nhận chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ với số tiền 3.430.928 Đô-la Mỹ mà PTC cho Công ty vay.

<---

21 Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lãi/(lỗ) lũy kế	Tổng cộng
	USD	USD	USD	USD
Số đầu năm trước	18,313,995	4,082,759	(11,318,220)	11,078,534
Lãi/lỗ năm trước	-	-	612,357	612,357
Số dư cuối năm trước	18,313,995	4,082,759	(10,705,863)	11,690,891
31/12/2009 (Triệu VND)	346,721	77,295	(202,683)	221,332
Số đầu năm nay	18,313,995	4,082,759	(10,705,863)	11,690,891
Lãi/lỗ năm nay			(1,690,656)	(1,690,656)
Số dư cuối năm nay	18,313,995	4,082,759	(12,396,519)	10,000,235
30/09/2011 (Triệu VND)	377,781	84,219	(255,715)	206,285

<---

22 Vốn góp

Vốn điều lệ của Công ty là 291.409.840 ngàn đồng (tương đương 18.313.995 Đô-la Mỹ), được chia thành 29.409.840 cổ phiếu phổ thông mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

	Số cổ phiếu	30-09-2011 VND'000	Tương đương Đô-la Mỹ
Đăng ký	29,140,992	291,409,920	18,314,000
Phát hành và đã thanh toán đầy đủ	29,140,984	291,409,840	18,313,995

Chi tiết cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2010:

	Số cổ phiếu yết Cổ phiếu chưa	Tổng	Mệnh giá VND'000	Vốn góp tương đương VND'000	%
Trace Ocean Holding SDN BHD	-	16,684,646	16,684,646	10	166,846,460 57.25%

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc Tế

16

Indochina Beverage

Holding LTD	-	5,499,840	5,499,840	10	54,998,400	18.87%
Yau Hau Jan	-	81,139	81,139	10	811,390	0.28%
Cổ đông phổ thông	6,875,367	-	6,875,367	10	68,753,670	23.59%
	6,875,367	22,265,625	29,140,992		291,409,920	100%

<--

23 Doanh thu thuần

	Quý 3 năm 2011		Quý 3 năm 2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Doanh thu				
Doanh thu nội địa	8,775,783	181,027	11,972,625	226,666
Doanh thu xuất khẩu	674,211	13,908	658,895	12,474
	9,449,994	194,934	12,631,521	239,140
Giảm trừ doanh thu:				
Chiết khấu thương mại	(239,959)	(4,950)	(322,910)	(6,113)
Hàng bán trả lại	(6,910)	(143)	(2,244)	(42)
	9,203,125	189,842	12,306,366	232,984
Doanh thu thuần	9,203,125	189,842	12,306,366	232,984

<--

24 Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm 2011		Quý 3 năm 2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Giá vốn hàng bán nội địa	7,185,780	148,228	9,213,518	174,430
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	593,109	12,235	645,980	12,230
	7,778,889	160,463	9,859,498	186,660

<--

25 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2011		Quý 3 năm 2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2,249	46	1,956	37
Lãi từ khoản cho vay bên liên quan (Thuyết minh 33)	29,654	612	79,561	1,506
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11,514	238	285,215	5,400
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
	43,418	896	366,732	6,943

<--

26 Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2011		Quý 3 năm 2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Chi phí lãi vay	387,700	7,997	284,384	5,384
Chi phí tài chính khác	-	-	16,123	305
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	54,635	1,127	206	4
	442,335	9,124	300,713	5,693

<--

27 Chi phí bán hàng

	Quý 3 năm 2011		Quý 3 năm 2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Chi phí vận chuyển	511,570	10,553	657,315	12,444
Chi phí lương	423,216	8,730	402,705	7,624
Hoa hồng và chiết khấu bán hàng	509,700	10,514	724,300	13,712
Chi phí khấu hao	8,038	166	10,129	192
Chi phí thuê văn phòng	26,943	556	29,336	555
Chi phí khác	67,292	1,388	88,237	1,670
	1,546,757	31,907	1,912,021	36,198

<--

28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3 năm 2011		Quý 3 năm 2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Chi phí lương	136,811	2,822	210,192	3,979
Chi phí khấu hao	4,406	91	4,583	87
Chi phí văn phòng	630	13	3,098	59
Phí ngân hàng	7,855	162	8,439	160
Phí dịch vụ thuê ngoài	11,529	238	59,899	1,134
Phí tư vấn	41,148	849	49,504	937
Chi phí khác	72,276	1,491	75,791	1,435
	274,656	5,666	411,506	7,791

<---

29 Thu nhập khác

	Quý 3 năm 2011		Quý 3 năm 2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Doanh thu từ thanh lý tài sản cố định	-	-	-	-
Chiết khấu từ nhà cung cấp	-	-	-	-
Bồi thường do tổn thất kho hàng	-	-	-	-
Thu nhập khác	18,352	379	76,693	1,452
	18,352	379	76,693	1,452

<---

30 Chi phí khác

	Quý 3 năm 2011		Quý 3 năm 2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Khấu hao của tài sản không sử dụng	58,395	1,205	32,672	619
Phạt hành chính	-	-	59,310	1,123
Khác	589	12	4,106	78
	58,984	1,217	96,088	1,819

31 Chi phí theo yếu tố

	Quý 3 năm 2011		Quý 3 năm 2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Nguyên vật liệu	5,661,090	116,777	9,320,573	176,457
Chi phí nhân công	257,945	5,321	356,280	6,745
Chi phí khấu hao	308,820	6,370	363,781	6,887
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	485,760	10,020	731,510	13,849
Chi phí khác	771,245	15,909	758,990	14,369
	7,484,860	154,398	11,531,134	218,307

<---

32 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty cổ phần thực phẩm Quốc tế

Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% cho vòng 12 năm từ năm hoạt động đầu tiên 1994 và thuế suất 25% áp dụng từ năm 2006 trở về sau.

Theo Nghị Định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003) của Chính phủ, Công ty được ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động về khu vực ngoại ô. Năm 2006, Công ty dời địa điểm một dây chuyền sản xuất từ thành phố Biên Hòa về Khu Công nghiệp Tam Phước, thành phố Biên Hòa.

Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% cho 6 năm tiếp theo.

Cũng theo Thông tư này, Công ty được ưu đãi thuế do đầu tư dây chuyền sản xuất mới thỏa mãn các điều kiện của Thông tư này. Ưu đãi thuế bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo áp dụng cho lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất mới.

Theo Công văn số 11924/TC-CST ngày 20 tháng 10 năm 2004 do Bộ tài chính ban hành, Công ty được giảm 50% cho hai năm sau khi niêm yết cổ phiếu trên Trung tâm Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để áp dụng ưu đãi thuế từ năm 2007.

	Quý 3 năm 2011		Năm 2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Lãi/lỗ kế toán trước thuế	(836,726)	(17,260)	814,374	15,418
Chênh lệch vĩnh viễn				
- Chi phí không có chứng từ hợp lệ		-	4,194	79
- Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng		-	214,528	4,061
- Phạt hành chính		-	237,598	4,498
- Các chi phí khác		-	13,401	254
Chênh lệch tạm thời				
- Chi phí trích trước		-	436,093	8,256
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	5,019	95
- Trợ cấp thời việc		-	45,691	865
Trừ: Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế				
- Chi phí trích trước đã ghi nhận năm trước		-	(560,040)	(10,603)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện trong năm nay		-	(3,797)	(72)
Lãi/lỗ chịu thuế	(836,726)	(17,260)	1,207,061	22,852
Trừ: Lợi nhuận từ chuyển nhượng vốn		-	(300,000)	(5,680)
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh	(836,726)	(17,260)	907,061	17,172
Chi phí thuế TNDN thuế suất 25%		-	226,765	4,293
Ưu đãi thuế trên thu nhập từ tăng vốn đầu tư và bố trí lại nhà máy		-	(99,749)	(1,888)
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	-	-	127,016	2,405
Chi phí thuế TNDN từ chuyển nhượng vốn	-	-	75,000	1,420
Chi phí thuế TNDN	-	-	202,016	3,825
Sử dụng khoản lỗ thuế mang sang	-	-	(202,016)	(3,825)
Total corporate income tax expenses for the current year	-	-	-	-
Sử dụng khoản lỗ thuế mang sang				

Lỗ theo thuế được mang sang và khấu trừ với doanh thu chịu thuế trong vòng năm năm từ năm phát sinh lỗ. Số lỗ lũy kế thực tế được mang sang theo kết quả quyết toán thuế của cơ quan thuế địa phương. Lỗ thuế có thể được khấu trừ với doanh thu chịu thuế tương lai như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ thuế USD
2008	Chưa quyết toán	13,074,272
2009	Chưa quyết toán	29,892
		13,104,164

<--

33 Giao dịch với các bên liên quan và số dư

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	USD
Ông Pang Tee Chiang (Thuyết minh 23)	Chairman/	Loan and Interest	94,597
		Other payable	7,485
Kirin Holding Limited	Parent Company	Shortterm Loan	10,000,000
Trade Ocean Holding SDN BHD	Parent Company	Convert of Loan from Mr Pang	3,430,928

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011, số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Vay USD
Kirin Holding Limited	Parent Company	Shortterm Loan	10,000,000
Trade Ocean Holding SDN BHD	Parent Company	Convert of Loan from Mr Pang	3,430,928
			13,430,928

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011, Ban Giám đốc xác định báo cáo bộ phận theo doanh thu: (1) doanh thu nội địa và (2) doanh thu xuất khẩu. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn hàng bán theo từng bộ phận.

Kết quả kinh doanh từng bộ phận tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 như sau:

	Nội địa USD	Xuất khẩu USD	Tổng cộng USD
Doanh thu thuần	8,528,914	674,211	9,203,125
Giá vốn hàng bán	(7,191,393)	(587,496)	(7,778,889)
Lợi nhuận gộp	1,337,521	86,715	1,424,236
Lợi nhuận gộp - Triệu VND	25,322	1,642	26,964

Kết quả kinh doanh từng bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Nội địa USD	Xuất khẩu USD	Tổng cộng USD
Doanh thu thuần	11,648,701	657,665	12,306,366
Giá vốn hàng bán	(9,213,518)	(645,980)	(9,859,498)
Lợi nhuận gộp	2,435,183	11,685	2,446,868
Lợi nhuận gộp - Triệu VND	46,103	221	46,324

Ban Giám đốc cũng quyết định phân tích báo cáo bộ phận theo từng loại sản phẩm là: (1) nước uống (2) bánh quy và (3) sản phẩm khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn hàng bán theo từng bộ phận.

Kết quả kinh doanh từng bộ phận tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 như sau:

	Nước uống USD	Bánh quy USD	Khác USD	Tổng cộng USD
Doanh thu thuần	7,757,283	183,415	1,262,427	9,203,125
Giá vốn hàng bán	(7,259,674)	(348,185)	(171,030)	(7,778,889)
Lợi nhuận gộp	497,609	(164,770)	1,091,397	1,424,236
Lợi nhuận gộp - Triệu VND	10,265	(3,399)	22,513	29,379

Kết quả kinh doanh từng bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Nước uống USD	Bánh quy USD	Khác USD	Tổng cộng USD
Doanh thu thuần	11,162,807	307,037	836,522	12,306,366
Giá vốn hàng bán	(9,334,923)	(321,266)	(203,309)	(9,859,498)
Lợi nhuận gộp	1,827,884	(14,229)	633,213	2,446,868
Lợi nhuận gộp - Triệu VND	34,605	(269)	11,988	46,324

<--

35 Lãi lỗ trên cổ phiếu và phân chia cổ tức

Lãi lỗ cơ bản trên cổ phiếu như sau:

	30-09-2011 USD	30-09-2011 Triệu VND	31-12-2010 USD	31-12-2010 Triệu VND
Lãi (lỗ) cổ đông Công ty	(836,726)	169,965	(1,690,656)	612,359
Số cổ phiếu thường trung bình đã phát hành	29,140,984	29,140,984	29,140,984	29,140,984
Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phần	(0.029)	0.006	(0.058)	0.021

Trong 9 tháng đầu năm 2011, công ty không chi trả cổ tức. Tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2011, khoản cổ tức phải trả năm 2007 gồm 24,265 Đô-la Mỹ chưa được chi trả và được bao gồm trong khoản phải trả khác (Thuyết minh 20).

36 Lương và các khoản thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Trong năm, thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị nhận lương và các khoản khác như sau :

	30-09-2011	30-09-2011	31-12-2010	31-12-2010
Phí Hội đồng Quản trị	12,514	258	13,863	262
Lương	284,107	5,861	370,754	7,019
	296,621	6,119	384,617	7,282

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011, Công ty có các khoản cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	30-09-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Trong 1 năm	368,589	7,603	127,405	2,412
Từ 2 đến 5 năm	1,130,538	23,321	139,911	2,649
Above five years	871,567	17,979	-	-
	2,370,695	48,903	267,316	5,061

Báo cáo tài chính riêng được chấp thuận bởi Ban Giám đốc ngày 20 tháng 10 năm 2011.

Michio Nagabayashi
Tổng giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng